

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 702/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trịnh Thị Mỹ Huệ
- Bà Hồ Thị Thanh Dung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Thái Thị Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2646/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 796/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2272/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thiên T, sinh năm 1979

Địa chỉ: số A Đường D, Khu phố I, phường H, thành phố T (nay là Khu phố D, phường H), Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1974

Địa chỉ: số A Đường D, Khu phố I, phường H, thành phố T (nay là Khu phố D, phường H), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2024, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phạm Văn B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày ngày 12/11/2004. Cuộc

sống chung của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn xảy ra trong thời gian dài, ông B không thay đổi cách sống nên vợ chồng xảy ra xung đột, tranh cãi, xúc phạm lẫn nhau. Đến nay vợ chồng đã ly thân, cả hai không còn tình cảm yêu thương và tôn trọng lẫn nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Phạm Văn B.

- Về con chung: có hai con chung tên Phạm Thị Quế T1, sinh ngày 22/01/2000 và Phạm Trung N, sinh ngày 02/5/2006 (đều trên 18 tuổi).

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phạm Văn B: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đồng thời triệu tập ông B đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt, nên không tiến hành hòa giải được và không ghi nhận được ý kiến của ông B.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thiên T giữ nguyên yêu cầu ly hôn ông Phạm Văn B. Ông B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thiên T được ly hôn ông Phạm Văn B; con chung của bà T, ông B nay đều trên 18 tuổi nên không giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Phạm Văn B cư trú tại địa chỉ số A Đường D, Khu phố D, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh, nên thẩm quyền giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án

nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện; bà Nguyễn Thị Thiên T yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn B, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn B: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh về tình trạng cư trú và tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt. Xét thấy bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa ngày 29/8/2025 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tiếp tục triệu tập hợp lệ bị đơn lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 84/2024/TLKH-BS ngày 17/9/2024 của Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, thể hiện bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phạm Văn B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 12/11/2004; như vậy có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phạm Văn B là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông B tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt và Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến ông B đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông B đã xảy ra những mâu thuẫn do không có sự chia sẻ, thông cảm và tin tưởng nhau. Vợ chồng không còn gần gũi, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau trong thời gian dài nên bà T xác định không còn khả năng xây dựng hạnh phúc gia đình. Bà T yêu cầu ly hôn nhưng ông B vắng mặt, không có ý kiến thể hiện thiện chí mong muốn đoàn tụ. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ lời khai của bà T phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 85 ngày 24/3/2000 và bản sao giấy khai sinh số 287 ngày 13/9/2006 của Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đủ căn cứ xác định bà T và ông B có hai con chung tên Phạm Thị Quế T1, sinh ngày 22/01/2000 và Phạm Trung N, sinh ngày 02/5/2006. Các con của bà T, ông B đến nay đều đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà T phải chịu.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thiên T được ly hôn với ông Phạm Văn B.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 12/11/2004 của Ủy ban nhân dân phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh).

1.2. Về con chung: Hai con chung tên Phạm Thị Quế T1, sinh ngày 22/01/2000 và Phạm Trung N, sinh ngày 02/5/2006 (trên 18 tuổi).

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thiên T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0067225 ngày 14/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp đủ).

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP . HCM;
- VKSND KV2-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- UBND P, TP . HCM;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Lưu